

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	ĐƯỜNG TỈNH 264B (hướng Bình Thành đi Quán Vuông)					
1	Đoạn 1	Km12 + 800	Km13 + 700	800	560	560
2	Đoạn 2	Km13 + 700	Km16 + 500	600	420	420
3	Đoạn 3	Km16 + 500	Km17 + 200	1.000	700	700
4	Đoạn 4	Km17 + 200	Km17 + 900	900	630	630
5	Đoạn 5	Km17 + 900	Km19 + 100	1.200	840	840
6	Đoạn 6	Km19 + 100	Km 20+900	1.000	700	700
7	Đoạn 7	Km 20+900	Km21+700	1.200	840	840
8	Đoạn 8	Km21+700	Km22+400	1.500	1.050	1.050
9	Đoạn 9	Km22+400	Km23+100	1.200	840	840
10	Đoạn 10	Km23+100	Km23+400 (giáp đất Bình Yên)	1.000	700	700
II	ĐƯỜNG TRUNG HỘI - BÌNH THÀNH (Đoạn từ giáp xóm Bực Việc xã Trung Hội - Làng Nập- Đường tỉnh 264)			-	-	-
1	Đoạn 1	Km8 + 400	Km8 + 800 (địa phận Làng Nập)	350	245	245
2	Đoạn 2	Km8 + 800	Đường 264 (địa phận Làng Nập đến đường 264)	400	280	280
III	ĐƯỜNG BÌNH THÀNH - PHÚ ĐÌNH			-	-	-
1	Tuyến Bình Tiến - Bản Là- Phú Đình			-	-	-
1.1	Đoạn 1	Đường tỉnh lộ 264 rẽ Bình Tiến	Đầu cầu tràn Chiến sỹ	600	420	420
1.2	Đoạn 2	Cầu tràn Chiến sỹ	Hết đất Bình Thành (giáp đất xã Phú Đình)	500	350	350
2	Tuyến 264 rẽ Hồng La- Phú Đình			-	-	-
2.1	Đoạn 1	Đường tỉnh 264 rẽ hướng Sơn Vinh	Ngã ba rẽ xóm Sơn Đông	700	490	490
2.2	Đoạn 2	Ngã ba rẽ xóm Sơn Đông	Hết xóm Hồng La (giáp đất xã Phú Đình)	400	280	280
3	Tuyến rẽ phú Hội - Bản Trang- Bản Hin- Phú Đình			-	-	-
3.1	Đoạn 1	Đường tỉnh 264 rẽ hướng Sơn Thắng	+ 450m (cổng làng nghề Sơn Thắng)	700	490	490
3.2	Đoạn 2	Cổng làng nghề Sơn Thắng	Ngã ba rẽ Phú Hội	500	350	350
3.3	Đoạn 3	Ngã ba rẽ Phú Hội- Bản Hin	Tiếp giáp đất Phú Đình	400	280	280
IV	ĐƯỜNG BÌNH THÀNH- TRUNG HỘI (tuyến từ đường tỉnh 264 rẽ Lương Bình- đi xóm Minh Tiến xã Trung Hội)			-	-	-
1	Đoạn 1	Đường tỉnh 264 đi hướng Lương Bình	+ 250m	400	280	280
2	Đoạn 2	Cách đường tỉnh 264 đi hướng Lương Bình 250m	Hết đất xóm Lương Bình (giáp xã Trung Hội)	350	245	245
V	ĐƯỜNG LIÊN THÔN XÓM PHỐ - XÓM THÀNH VƯỢNG			-	-	-
1	Đoạn 1	Đường tỉnh 264 (ngã ba xóm phố) đi	+300m (vị trí rẽ cầu tràn)	1.000	700	700

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		hướng xóm Thành Vượng				
2	Đoạn 2	Cách đường tỉnh 264 đi xóm Thành Vượng 300m	Ngã ba đường Bản Là đi Phú Đình	400	280	280
VI	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI				-	-
1	Các đường còn lại $\geq 3m$			350	245	245
2	Các đường còn lại $< 3m$			300	210	210

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 3C					
1	Đoạn 1	Km20 + 600 (giáp đất xã Định Hóa)	Km20 + 800	2.000	1.400	1.400
2	Đoạn 2	Km20 + 800	Km22 + 667 (cầu Phai Đá)	1.300	910	910
3	Đoạn 3	Km22 + 667 (Cầu Phai Đá)	Km 24 + 920 (Trạm Kiểm Lâm)	1.600	1.120	1.120
4	Đoạn 4	Km 24 + 920 (Trạm Kiểm Lâm)	Km35 + 00 (Đỉnh Đèo So)	600	420	420
II	ĐƯỜNG KIM PHỤNG - LAM VỸ				-	-
1	Đoạn 1	Ngã 3 xóm Ao Sen từ đường QL3	Cầu Quảng Cáo	1.000	700	700
2	Đoạn 2	Cầu Quảng Cáo	Đường rẽ vào trường Mầm Non Quy Kỳ	900	630	630
3	Đoạn 3	Đường rẽ trường Mầm Non Quy Kỳ	Giáp đất xã Lam Vỹ (Đỉnh đèo Chón)	500	350	350
III	ĐƯỜNG ĐỊNH HÓA - KIM PHỤNG - LAM VỸ				-	-
1	Đoạn 1	Km 0 + 800 (giáp đất xã Định Hóa)	Đến Km 1 + 200	700	490	490
2	Đoạn 2	Km 1 + 200	Km 4 + 100 (Cầu Bản Mới)	700	490	490
3	Đoạn 3	Km 4 + 100 (Cầu Bản Mới)	Giáp đất xã Lam Vỹ	500	350	350
IV	ĐƯỜNG LIÊN XÓM XÃ KIM PHỤNG				-	-
1	Đoạn 1	Km 4 + 100 (Cầu Bản Mới)	Cầu Quảng Cáo	700	490	490
2	Đoạn 2	Nhánh từ cách ngã ba đường vào Trường Trung học cơ sở Quy Kỳ 30m	Cổng trường THCS Quy Kỳ	700	490	490
V	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI				-	-
1	Các đường còn lại $\geq 3,5m$			400	280	280
2	Các đường còn lại $< 3,5m$			300	210	210

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	ĐƯỜNG KIM PHƯỢNG - LAM VỸ - PHƯỢNG TIỀN					
1	Đoạn 1	Giáp Kim Phượng	Cầu Nà Chát	550	385	385
2	Đoạn 2	Cầu Nà Chát	Cầu Bó Chú (Bản Vèn)	800	560	560
3	Đoạn 3	Cầu Bó Chú	Xóm Văn La 1	600	420	420
4	Đoạn 4	Đường rẽ vào nhà văn hoá xóm Văn La 1	Đường rẽ Trường Tiểu học Lam Vỹ	500	350	350
5	Đoạn 5	Đường rẽ Trường Tiểu học Lam Vỹ	Cầu Làng Há	800	560	560
6	Đoạn 6	Cầu Làng Há	Điểm bưu điện văn hoá xã	1.300	910	910
7	Đoạn 7	Điểm bưu điện văn hoá xã	Cột điện đôi (cao thế)	1.600	1.120	1.120
8	Đoạn 8	Cột điện đôi (cao thế)	Đường rẽ Tam Hợp	1.300	910	910
9	Đoạn 9	Đường rẽ Làng Há - Tam Hợp	Cầu Ngựu	900	630	630
10	Đoạn 10	Cầu Ngựu	Km 18+500	700	490	490
11	Đoạn 11	Ngã ba trung tâm	Cổng trường THCS xã Lam Vỹ	800	560	560
II	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ LAM VỸ			-	-	-
1	Đoạn 1	Ngã ba Bản Chang	Cầu Đông Khán	500	350	350
2	Đoạn 2	Cầu Đông Khán	Ngã ba Cốc Móc	800	560	560
2	Từ ngã ba đường rẽ xóm Nà Chát vào 250m			500	350	350
3	Đoạn còn lại đến giáp đất xã Quy Kỳ			350	245	245
4	Các trục đường: - Đường bê tông Bản Chang - Nà Chú - Đường bê tông Tân Vàng - Đường nhựa Nà My - Linh Sơn - Tuyến đường Nà Chát - Bản Mới			350	245	245
III	ĐƯỜNG LÀNG HÁ - TAM HỢP (XÃ LAM VỸ)				-	-
1	Đoạn 1	Từ đường liên xã Chợ Chu - Lam Vỹ	Cầu treo	500	350	350
2	Đoạn 2	Đoạn cầu Treo	Ngã ba Tam Hợp	350	245	245
IV	TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN THÔN LÀNG HÁ - BÌNH SƠN (XÃ LAM VỸ)				-	-
1	Đoạn 1	Đoạn cổng Trường Trung học cơ sở Lam Vỹ	Cầu Nà Viên	450	315	315
2	Đoạn 2	Đoạn Cầu Nà Viên	Cây gạo xóm Bình Sơn	400	280	280
V	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ LAM VỸ				-	-
1	Các tuyến đường nhánh thuộc Trung tâm cụm xã			500	350	350
2	Tuyến đường thôn: - Thôn Làng Quyền: Từ đường nhựa đến Nhà văn hóa thôn Làng Quyền - Thôn Nà Toán: Theo nhánh đường bê tông Cầu Nà Bước đến đường liên thôn đi xóm Bình Sơn - Thôn Nà Toán: Từ cầu Nà Viên đến Nhà văn hóa thôn Nà Toán - Đất ở bám theo các tuyến đường bê tông của các thôn còn lại			350	245	245

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
VI	ĐƯỜNG ĐỊNH HOÁ - KIM PHƯỢNG - LAM VỸ			-	-	-
1	Đoạn 1	Từ giáp đất Kim Phượng	Đường rẽ vào xóm Đoàn Kết ngã ba Tam Hợp	500	350	350
2	Đoạn 2	Từ đường rẽ vào xóm Đoàn Kết (ngã ba nhà ông Đắc)	Cầu Giếng Làng, xóm Tam Hợp	400	280	280
3	Đoạn 3	Từ cầu Giếng Làng, xóm Tam Hợp	Cầu Trung Tâm xóm Làng Cỏ	500	350	350
VII	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI			-	-	-
1	Các đường còn lại $\geq 3,5m$			350	245	245
2	Các đường còn lại $< 3,5m$			300	210	210

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1B	Giáp đất xã Vũ Lễ	Giáp đất xã La Hiên			
1.1	Đoạn 1	Giáp đất xã Vũ Lễ Km100/H5	Km102	1.000	700	700
1.2	Đoạn 2	Km102	Km102/H3	1.600	1.120	1.120
1.3	Đoạn 3	Km102/H3	Km102/H6	2.100	1.470	1.470
1.4	Đoạn 4	Km102/H6	Km103	1.600	1.120	1.120
1.5	Đoạn 5	Km103	Km106 (Cầu Vẽ)	2.100	1.470	1.470
1.6	Đoạn 6	Km106 (Cầu Vẽ)	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.200	2.940	2.940
1.7	Đoạn 7	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Nguyễn Bình Khiêm	Km107/H1 + 50 (cầu Suối Cạn)	4.200	2.940	2.940
1.8	Đoạn 8	Km107/H1 + 50 (cầu Suối Cạn)	Km107/H7 + 50 (ngã tư Đình Cả, xóm Thái Long)	8.500	5.950	5.950
1.9	Đoạn 9	Km107/H7 + 50 (ngã tư Đình Cả, xóm Thái Long)	Km108/H1 + 20 (đường rẽ vào Trường Tiểu học Đình Cả, xã Võ Nhai)	13.000	9.100	9.100
1.10	Đoạn 10	Km108/H1 + 20 (đường rẽ vào Trường Tiểu học Đình Cả, xã Võ Nhai)	Km108/H7 (Cầu Rắn)	12.000	8.400	8.400
1.11	Đoạn 11	Km108/H7 (Cầu Rắn)	Km109/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Võ Nhai)	7.600	5.320	5.320
1.12	Đoạn 12	Km109/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Võ Nhai)	Km109/H9 (Trường Tiểu học Đông Bắc xã Võ Nhai)	3.800	2.660	2.660
1.13	Đoạn 13	Km109/H9 (Trường Tiểu học Đông Bắc xã Võ Nhai)	Km111/H8	2.000	1.400	1.400
1.14	Đoạn 14	Km111/H8	Km112/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Lâu Thượng)	3.900	2.730	2.730
1.15	Đoạn 15	Km112/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Lâu Thượng)	Km115/H5	1.600	1.120	1.120
1.16	Đoạn 16	Km115/H5	Cổng cụm công nghiệp Trúc Mai	1.800	1.260	1.260
1.17	Đoạn 17	Cổng cụm công nghiệp Trúc Mai	Hết đất xã Võ Nhai (giáp đất xã La Hiên)	1.300	910	910
2	Trục phụ Quốc lộ 1B					
2.1	Đoạn 1	Ngõ rẽ khu dân cư xóm Mỏ Gà Quốc lộ 1B	vào 300m	1.000	700	700

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2.2	Đoạn 2	Ngõ rẽ cạnh Trường Phổ thông dân tộc nội trú Nguyễn Bình Khiêm Quốc lộ 1B	vào 300m	1.600	1.120	1.120
2.3	Đoạn 3	Ngõ số 6, số 7 Quốc lộ 1B (Km107 + 380 và Km107 + 465)	Đường xóm Đình Cả	4.700	3.290	3.290
2.4	Đoạn 4	Ngõ số 2 Quốc lộ 1B (Km108)	Sau Trường Tiểu học Đình Cả, xã Võ Nhai	3.400	2.380	2.380
2.5	Đoạn 5	cầu Sông Đào	Khu dân cư số 3, xã Võ Nhai	5.200	3.640	3.640
2.6	Đoạn 6	Quốc lộ 1B (Km108/H1 + 20)	Trường Tiểu học Đình Cả	5.500	3.850	3.850
2.7	Đoạn 7	Quốc lộ 1B (Km108/H6 + 50)	Trung tâm Y tế Võ Nhai	6.500	4.550	4.550
2.8	Đoạn 8	Quốc lộ 1B (Km109/H4)	Trường THPT Võ Nhai	3.900	2.730	2.730
2.9	Đoạn 9	Quốc lộ 1B	Trung tâm Chính trị Võ Nhai	6.800	4.760	4.760
2.10	Đoạn 10	Quốc lộ 1B	Cổng nhà máy Z115 - Xí nghiệp I	2.600	1.820	1.820
2.11	Đoạn 11	Quốc lộ 1B	Nhà văn hóa xóm Tiên Phong	2.500	1.750	1.750
2.12	Đoạn 12	Quốc lộ 1B	Xóm Làng Lường	2.000	1.400	1.400
2.13	Đoạn 13	Các trục phụ đường bê tông ≥ 3m còn lại thuộc thị trấn Đình Cả (cũ) Quốc lộ 1B vào 200m		1.300	910	910
2.14	Đoạn 14	Các trục phụ đường bê tông ≥ 3m còn lại thuộc xã Võ Nhai Quốc lộ 1B vào 200m		900	630	630
2.15	Tuyến đường giao thông liên xóm Cao Lầm - Nà Kháo- Suối Cạn			900	630	630
3	Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến	Xã Võ Nhai	Giáp đất xã Dân Tiến			
3.1	Đoạn 1	Ngã tư Đình Cả	Cầu Sông Đào	15.500	10.850	10.850
3.2	Đoạn 2	Cầu Sông Đào	Cầu Đá Mài	3.200	2.240	2.240
3.3	Đoạn 3	Cầu Đá Mài	Cầu Suối Lũ	1.000	700	700
4	Các tuyến đường trong khu vực Chợ Đình					
4.1	Ngõ số 1	Đường Võ Nhai-Dân Tiến (Tỉnh lộ 265)	Hết đất Trường Trung học cơ sở Đình Cả	6.800	4.760	4.760
4.2	Đường bao quanh chợ	Đường Võ Nhai - Dân Tiến (Tỉnh lộ 265)	Vòng ra cổng phía Đông (sau chợ)	6.800	4.760	4.760
4.3	Đường bao quanh chợ	Quốc lộ 1B (trạm vật tư)	Cổng phía Đông (sau chợ)	5.100	3.570	3.570
4.4	Ngõ số 2, Ngõ số 3	Cầu vào Chợ Đình Cả	Theo đường bê tông rẽ về hai phía	7.300	5.110	5.110
5	Đường ngã tư Đình Cả - Cổng Trụ sở Đảng ủy xã					
5.1	Đoạn 1	Ngã tư Đình Cả	Ban Chỉ huy quân sự huyện Võ Nhai (cũ)	7.700	5.390	5.390
5.2	Đoạn 2	Ban Chỉ huy quân sự huyện Võ Nhai (cũ)	Cổng Đảng ủy xã Võ Nhai	6.300	4.410	4.410
6	Các Khu dân cư, khu tái định cư					
6.1	Khu dân cư số 1, xã Võ Nhai					
-	Đường quy hoạch rộng 30m			8.400	5.880	5.880
-	Đường quy hoạch rộng 19,5m			7.100	4.970	4.970
-	Đường quy hoạch rộng 15m			5.900	4.130	4.130
7	Các đường còn lại					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
7.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2,5\text{m}$			500	350	350
7.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 3,5\text{m}$			500	350	350
7.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2\text{m}$ đến $< 2,5\text{m}$			450	320	320
7.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 2\text{m}$ đến $< 3,5\text{m}$			450	320	320
7.5	Các tuyến đường $< 2\text{m}$ hoặc chưa có đường			380	270	270

50. Xã Dân Tiến

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến	Giáp đất xã Tràng Xá	Hết đất xã Dân Tiến			
1.1	Đoạn 1	Km13 (Giáp Tràng Xá)	Km15/H0	900	630	630
1.2	Đoạn 2	Km15/H0	Km15/H7	3.200	2.240	2.240
1.3	Đoạn 3	Km15/H7	Km16/H3	2.700	1.890	1.890
1.4	Đoạn 4	Km16/H3	Km20/H8	900	630	630
1.5	Đoạn 5	Km20/H8	Km21/H6 (chợ Bình Long + 400m về 2 phía)	3.200	2.240	2.240
1.6	Đoạn 6	Km21/H6	Giáp đất xã Yên Bình - Lạng Sơn	900	630	630
2	Trục phụ Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến					
2.1	Đoạn 1	Đường Tỉnh lộ 265	Cạnh chợ Dân Tiến	2.000	1.400	1.400
2.2	Đoạn 2	Đường Tỉnh lộ 266	Quanh chợ Bình Long	2.000	1.400	1.400
3	Đường Tràng Xá - Dân Tiến					
3.1	Tuyến 1	Cổng chợ Mùng + 250m về 2 phía		1.500	1.050	1.050
3.2	Tuyến 2	Công trụ sở Công an xã Dân Tiến + 400m về 3 phía		1.600	1.120	1.120
3.3	Tuyến 3	Từ sau cổng trụ sở Công an xã Dân Tiến 400m đi xóm Đồng Dong		550	390	390
3.4	Tuyến 4	Các đoạn còn lại của đường Tràng Xá đến xóm mìn xã Dân Tiến		750	530	530
4	Các khu dân cư, khu tái định cư					
4.1	Điểm dân cư nông thôn số 1, xã Dân Tiến					
4.1.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m			2.950	2.070	2.070
4.1.2	Đường quy hoạch rộng 15 m			2.300	1.610	1.610
4.2	Khu tái định cư ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Bậu, xã Dân Tiến, đường quy hoạch rộng 12m			1.500	1.050	1.050
5	Các đường còn lại					
5.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			310	220	220
5.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			310	220	220
5.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			260	180	180
5.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			260	180	180
5.5	Các tuyến đường < 2m hoặc chưa có đường			220	150	150

51. Xã Nghinh Tường

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đường La Hiên - Nghinh Tường	Giáp đất xã La Hiên	Hết đất xã Nghinh Tường			
1.1	Đoạn 1	Từ Km12/H8 (giáp xã La Hiên)	Km17/H1 (Trường Mầm non Vũ Chấn)	550	390	390
1.2	Đoạn 2	Km17/H1 (Trường Mầm non Vũ Chấn)	Km20/H4 (đường rẽ vào xóm Khe Rịa)	650	460	460
1.3	Đoạn 3	Km20/H4 (đường rẽ vào xóm Khe Rịa)	Km26/H7 (Cây xăng Nghinh Tường)	550	390	390
1.4	Đoạn 4	Km26/H7 (Cây xăng Nghinh Tường)	Km27/H4 Đường rẽ đi UBND xã	650	460	460
1.5	Đoạn 5	Km27/H4 Đường rẽ đi UBND xã	Km 27/H9 đường rẽ vào khu dân cư xóm Bàn Cái	550	390	390
1.6	Đoạn 6	Km27/H4 Đường rẽ đi UBND xã	Trường Mầm non Nghinh Tường	650	460	460
1.7	Đoạn 7	Km 27/H9 đường rẽ vào khu dân cư xóm Bàn Cái	Đến hết đất Nghinh Tường	400	280	280
2	Trục phụ đường ĐT271					
2.1	Đoạn 1	Ngã 3 Chợ Nghinh Tường	Trạm y tế xã Nghinh Tường	350	250	250
2.2	Đoạn 2	Ngã 3 Chợ Nghinh Tường	Trường PTDTBTTHCS Nghinh Tường	350	250	250
3	Các đường còn lại					
3.1	Các tuyến đường trục xóm là đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 3m$			300	210	210
3.2	Các tuyến đường trục xóm là đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 3,5m$			300	210	210
3.3	Các tuyến đường xóm là đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2m$ đến $< 3m$			250	180	180
3.4	Các tuyến đường xóm là đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 2,5m$ đến $< 3,5m$			250	180	180
3.5	Các tuyến đường đường nhựa, bê tông $< 2m$ và đường đất, đường cấp phối $< 2,5m$			220	150	150

52. Xã Thần Sa

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đường Cúc Đường - Thượng Nung - Sảng Mộc					
1.1	Đoạn 1	Từ cổng Chợ Thượng Nung + 500 m về hai phía		670	470	470
1.2	Đoạn 2	Các đoạn còn lại nằm trên trục Tỉnh lộ 265		400	280	280
2	Trục phụ đường Cúc Đường - Thượng Nung - Sảng Mộc	Tỉnh lộ 265	Cổng Trường Trung học cơ sở Thượng Nung	400	280	280
3	Đường La Hiên - Thần Sa					
3.1	Các đoạn thuộc trục chính đường La Hiên - Thần Sa			420	290	290
3.2	Trục phụ					
3.2.1	Đoạn 1	Giáp đất xã La Hiên	UBND xã Thần Sa	380	270	270
3.2.2	Đoạn 2	UBND xã Thần Sa	Đi các hướng (Giáp đất xã Văn Lãng và Ngã ba suối Phụng)	300	210	210
4	Các khu dân cư, khu tái định cư					
4.1	Khu tái định cư tập trung khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai tại xóm Tân Kim, xã Thần Sa, đường quy hoạch rộng 13m			1.000	700	700
5	Các đường còn lại					
5.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			270	190	190
5.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			270	190	190
5.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			230	160	160
5.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			230	160	160
5.5	Các tuyến đường < 2m hoặc chưa có đường			200	140	140

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1B	Giáp đất xã Võ Nhai	Giáp đất xã Quang Sơn			
1.1	Đoạn 1	Từ giáp đất xã Võ Nhãi	Km119/H4 (Đường rẽ vào Trường TH và THCS Trúc Mai)	1.200	840	840
1.2	Đoạn 2	Km119/H4 (Đường rẽ vào Trường TH và THCS Trúc Mai)	Km122/H3 (Cầu Quýt)	1.500	1.050	1.050
1.3	Đoạn 3	Km122/H3 (Cầu Quýt)	Km124/H1 (trạm Y tế xã La Hiền)	2.500	1.750	1.750
1.4	Đoạn 4	Km124/H1 (trạm Y tế xã La Hiền)	Km124/H4	3.000	2.100	2.100
1.5	Đoạn 5	Km124/H4	Km124/H6	4.000	2.800	2.800
1.6	Đoạn 6	Km124/H6	Km124/H8	5.000	3.500	3.500
1.7	Đoạn 7	Km124/H8	Km125	6.000	4.200	4.200
1.8	Đoạn 8	Km125	Km125/H3 (cầu La Hiền)	7.500	5.250	5.250
1.9	Đoạn 9	Km125/H3 (cầu La Hiền)	Km125/H5	6.000	4.200	4.200
1.10	Đoạn 10	Km125/H5	Km125/H5	5.000	3.500	3.500
1.11	Đoạn 11	Km125/H7	Km126/H3 (nhà máy nước khoáng AVA La Hiền)	4.000	2.800	2.800
1.12	Đoạn 12	Km126/H3 (nhà máy nước khoáng AVA La Hiền)	Km127/H2 (Nhà máy Xi măng La Hiền)	3.000	2.100	2.100
1.13	Đoạn 13	Km127/H2 (Nhà máy Xi măng La Hiền)	Km128/H1 (giáp đất xã Quang Sơn)	2.000	1.400	1.400
2	Trục phụ Quốc Lộ 1B					
2.1		Quốc lộ 1B đi xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ (cũ)	Hết đất huyện Võ Nhai (cũ)	1.500	1.050	1.050
2.2		Các trục phụ đường bê tông $\geq 3\text{m}$ còn lại thuộc xã La Hiền (cũ) từ Quốc lộ 1B vào 200m		700	490	490
3	Đường La Hiền - Nghinh Tường					
3.1	Đoạn 1	Quốc lộ 1B	Km0/H1 + 50	5.000	3.500	3.500
3.2	Đoạn 2	Km0/H1 + 50	Km0/H3	4.000	2.800	2.800
3.3	Đoạn 3	Km0/H3	Km0/H6 (đốc Suối Đất)	3.000	2.100	2.100
3.4	Đoạn 4	Km0/H6 (đốc Suối Đất)	Km1/H4	1.500	1.050	1.050
3.5	Đoạn 5	Km1/H4	Km6/H6	1.000	700	700
3.6	Đoạn 6	Km6/H6	Km7/H6 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Trần Phú)	1.200	840	840
3.7	Đoạn 7	Km7/H6 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Trần Phú)	Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường cũ)	3.000	2.100	2.100
3.8	Đoạn 8	Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường cũ)	Cổng UBND xã Cúc Đường (cũ)	2.000	1.400	1.400
3.9	Đoạn 9	Cổng UBND xã Cúc Đường (cũ)	Km 9/H4 (trạm Y tế xã Cúc Đường (cũ))	1.500	1.050	1.050
3.10	Đoạn 10	Km9/H4 (trạm Y tế xã Cúc Đường	Km12/H8 (hết đất La Hiền)	600	420	420

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		(cũ)				
4	Đường La Hiên - Thần Sa					
4.1	Đoạn 1	Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường cũ)	đi tiếp 200m đường đi Thần Sa (cũ), Thượng Nung (cũ)	2.000	1.400	1.400
4.2	Đoạn 2	Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường cũ) đi qua 200m	Giáp đất xã Thần Sa (Hết đất La Hiên)	500	350	350
	Trục phụ					
4.3	Các trục phụ đường bê tông $\geq 3m$	Đường Cúc Đường (cũ)	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa vào 200m	350	250	250
5	Các đường còn lại					
5.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2,5m$			300	210	210
5.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 3,5m$			300	210	210
5.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 2m$ đến $< 2,5m$			270	190	190
5.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ $\geq 2m$ đến $< 3,5m$			270	190	190
5.5	Các tuyến đường $< 2m$ hoặc chưa có đường			240	170	170

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến	Giáp đất xã Võ Nhai	Hết đất xã Tràng Xá			
1.1	Đoạn 1	Cầu Suối Lũ	Km7	1.000	700	700
1.2	Đoạn 2	Km7	Km8 (cầu Bắc Bén)	1.500	1.050	1.050
1.3	Đoạn 3	Km8 (cầu Bắc Bén)	Km8/H4 (bưu điện xã Tràng Xá)	2.500	1.750	1.750
1.4	Đoạn 4	Km8/H4 (bưu điện xã Tràng Xá)	Km10/H8	2.200	1.540	1.540
1.5	Đoạn 5	Km10/H8	Km12/H8	1.200	840	840
1.6	Đoạn 6	Km12/H8	Km13 (Giáp đất xã Dân Tiến)	900	630	630
2	Trục phụ Tỉnh lộ 265 Võ Nhai - Dân Tiến					
2.1	Đoạn 1	Tỉnh lộ 265 (hiệu thuốc Tràng Xá)	Trạm y tế xã	1.800	1.260	1.260
2.2	Đoạn 2	Tỉnh lộ 265	Đi vào UBND xã Tràng Xá	1.400	980	980
3	Đường Tràng Xá - Dân Tiến					
3.1	Đoạn 1	Ngã 3 Làng Tràng	Đi vào xóm Tân Tiến (Xã Dân Tiến) đến hết đất Tràng Xá (Giáp đất Dân Tiến)	750	530	530
4	Đường Đông Bo xã Tràng Xá - Dân Tiến					
4.1	Tuyến đường	Công Trường Tiểu học Đông Bo + 200m về hai phía		1.000	700	700
4.2	Tuyến đường	Các đoạn còn lại		700	490	490
5	Đường Tràng Xá - Đèo Nhâu					
5.1	Tuyến 1	Cầu tràn Tràng Xá	Km27/H7	750	530	530
5.2	Tuyến 2	Cầu tràn Đèo Bò	Cầu tràn Gốc Đa	850	600	600
5.3	Tuyến 3	Các đoạn còn lại thuộc đường Tràng Xá - Đèo Nhâu		600	420	420
6	Các đường còn lại					
6.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			310	220	220
6.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			310	220	220
6.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			260	180	180
6.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			260	180	180
6.5	Các tuyến đường < 2m hoặc chưa có đường			220	150	150

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Đường Thần Sa - Săng Mộc					
1.1	Đoạn 1	Cổng trụ sở UBND xã Săng Mộc tới + 500 m		650	460	460
1.2	Đoạn 2	Cổng trụ sở UBND xã Săng Mộc tới + 500m	Nhà ông Ma Văn Vinh (xóm Nghinh Tác)	500	350	350
1.3	Đoạn 3	Nhà ông Ma Văn Vinh (xóm Nghinh Tác)	Giáp đất xã Thần Sa	400	280	280
2	Đường Nghinh Tường - Săng Mộc (Đường ĐT271)					
2.1	Đoạn 1	Giáp đất xã Nghinh Tường	Nhà ông Hoàng Văn Công (xóm Nghinh Tác)	400	280	280
2.2	Đoạn 2	Nhà ông Hoàng Văn Công (xóm Nghinh Tác)	Cổng trụ sở UBND xã + 500m	500	350	350
2.3	Đoạn 3	Đoạn cổng UBND xã + 500m		650	460	460
3	Trục phụ Đường Nghinh Tường - Săng Mộc (Đường ĐT271)					
3.1	Đoạn 1	Cổng trụ sở UBND	Cầu tràn ngã ba Bản Chương Nà Ca	650	460	460
3.2	Đoạn 2	Từ cổng UBND xã + 500m (đường đi xóm Nà Lay)		650	460	460
3.3	Đoạn 3	Đường Săng Mộc Thần Sa đi Khuổi Uốn + 500m		500	350	350
3.4	Đoạn 4	Các nhánh còn lại đi nhà văn hóa các xóm		400	280	280
3.5	Đoạn 5	Từ nhà văn hoá xóm Bản Châu tới + 600m (đi cầu tràn)		350	250	250
4	Các đường còn lại					
4.1	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng từ ≥ 2,5m			300	210	210
4.2	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 3,5m			300	210	210
4.3	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng rộng từ ≥ 2m đến < 2,5m			260	180	180
4.4	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng từ ≥ 2m đến < 3,5m			260	180	180
4.5	Các tuyến đường < 2m hoặc chưa có đường			220	150	150

56. Phường Đức Xuân

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	Đường Võ Nguyên Giáp	Toàn tuyến		26.000	15.600	15.600
*	Trục phụ				-	-
1	Ngõ 279	Đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp	Thửa đất số 107, tờ bản đồ 22 (ngõ Nhà nghỉ Cường Hiền, tổ 10A, phường Đức Xuân)	3.500	2.100	2.100
2	Ngõ 107 (Khu dân cư Tổ 6 (Được phẩm cũ))	Toàn tuyến		6.000	3.600	3.600
II	Đường Trường Chinh	Toàn tuyến		32.000	19.200	19.200
*	Trục phụ				-	-
1	Đường nối từ đường Trường Chinh (qua Khách sạn Núi Hoa) đến đường Kon Tum	Toàn tuyến		8.000	4.800	4.800
2	Ngõ 28	Đường nối từ nhà khách Quân đội	Phố Đức Xuân	3.000	1.800	1.800
3	Ngõ 59	Trục đường N3 nối từ đường Trường Chinh	Đường Kon Tum (Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn)	11.500	6.900	6.900
*	Đường nhánh của trục phụ				-	-
1	Tuyến đường trên mặt công hộp từ Tổ 1B, Tổ 2A (từ đường đi Ngầm Bắc Kạn đến giáp Công ty Trách nhiệm hữu hạn May Bắc Kạn)	Toàn tuyến		3.000	1.800	1.800
III	Đường Hùng Vương	Toàn tuyến		24.000	14.400	14.400
*	Trục phụ				-	-
1	Đường nối từ đường Hùng Vương (Vincom Bắc Kạn) đến trường Trung học cơ sở Đức Xuân	Toàn tuyến		11.500	6.900	6.900
IV	Đường Trần Hưng Đạo	Toàn tuyến		24.000	14.400	14.400
*	Trục phụ				-	-
1	Ngõ 78	Đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp	Thửa số 10, tờ 27 (thuộc tổ 10A, phường Đức Xuân)	6.000	3.600	3.600
2	Ngõ 98	Hết đất bà Nguyễn Thị Lương (thửa số 41, tờ bản đồ 27)	Đường Trần Hưng Đạo	3.500	2.100	2.100
V	Đường Kon Tum				-	-
1	Đoạn 1	Địa phận phường Bắc Kạn	Hết đất công ty TNHH may công nghiệp Bắc Kạn	11.000	6.600	6.600
2	Đoạn 2	Giáp công ty may công nghiệp Bắc Kạn	Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn	9.000	5.400	5.400
3	Đoạn 3	Sau đường vào	Đầu Cầu Bắc	8.100	4.860	4.860

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn	Kạn 1			
*	Trục phụ				-	-
1	Đường rẽ đi Mỹ Thanh	Đoạn nối từ đường Kon Tum	Hết đất Tổ 1A	6.000	3.600	3.600
2	Ngõ 88 (Tuyến đường đi Ngâm Bắc Kạn)	Toàn tuyến		5.000	3.000	3.000
3	Tuyến đường Bản Áng (đường vào Tổ 12A)				-	-
3.1	Đoạn 1	Đoạn nối từ đường Kon Tum	Hết ngã ba đường rẽ đi tổ 11A, phường Bắc Kạn	6.000	3.600	3.600
3.2	Đoạn 2	Hết ngã ba đường rẽ đi tổ 11A, phường Bắc Kạn	Ngã ba bãi rác (cũ)	5.000	3.000	3.000
4	Tuyến đường đi Mỹ Thanh				-	-
4.1	Đoạn 1	Giáp Phường Đức Xuân	Hết đất của tổ 11C	5.000	3.000	3.000
4.2	Đoạn 2	Hết đất của tổ 11C	Hết địa phận phường Đức Xuân	2.000	1.200	1.200
5	Khu dân cư Tổ 1A, 4A (đường vào Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn cũ)	Toàn tuyến		4.000	2.400	2.400
VI	Đường Hoàng Văn Thụ	Toàn tuyến		7.000	4.200	4.200
*	Trục phụ				-	-
1	Ngõ 318 (tổ 17)	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
2	Ngõ 313 (Tuyến đường đi Phiêng My)				-	-
2.1	Đoạn 1	Đường nối từ đường Hoàng Văn Thụ	Đường rẽ đi bãi rác Khuổi Mật	2.000	1.200	1.200
2.2	Đoạn 2	Đường rẽ đi bãi rác Khuổi Mật	Hết địa phận phường Đức Xuân	1.500	900	900
3	Ngõ 63 (đi bãi rác Khuổi Mật; Đoạn công sau của Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn (tổ 5C)	Toàn tuyến		2.500	1.500	1.500
VII	Từ Cầu sắt Bắc Kạn đến ngã ba Lương thực (cũ)	Toàn tuyến		8.000	4.800	4.800
*	Trục phụ				-	-
1	Ngõ 48	Khu vực Tổ 2 từ đường QL3 cũ	Hết đất nhà ông Ngôn Văn Giai	1.700	1.020	1.020
2	Từ đất bà Đoàn Hồng Nhung đến Ngâm Bắc Kạn	Toàn tuyến		2.500	1.500	1.500
VIII	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				-	-
1	Đoạn 1	Cầu Bắc Kạn	Ngã ba Lương thực (cũ)	18.500	11.100	11.100
2	Đoạn 2	Ngã ba Lương	Ngã ba giáp	15.600	9.360	9.360

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		thực (cũ)	đường Chiến Thắng Phú Thông			
*	Trực phụ				-	-
1	Ngõ 92; Ngõ 80	Toàn tuyến		3.000	1.800	1.800
	Ngõ 327	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Minh Khai	Khu dân cư Bắc Sân bay (Tổ 17)	3.000	1.800	1.800
	Ngõ 435 (tổ 16, tổ 15 và tổ 5); Ngõ 289 (tổ 6)	Toàn tuyến		3.000	1.800	1.800
2	Ngõ 90, Ngõ 94, Ngõ 232, Ngõ 429	Toàn tuyến		3.500	2.100	2.100
	Ngõ 252	Đoạn đường nối từ đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cổng trường Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	3.500	2.100	2.100
	Ngõ 455 (đường đi xuống ngầm Bắc Kạn)	Toàn tuyến		3.500	2.100	2.100
3	Ngõ 212	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
4	Ngõ 98, Ngõ 112	Toàn tuyến		4.000	2.400	2.400
5	Đường vào hồ Nậm Cát				-	-
5.1	Đoạn 1	Đoạn đường nối từ Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Tây Minh Khai	6.000	3.600	3.600
5.2	Đoạn 2	Đường Tây Minh Khai	Hết địa phận phường Đức Xuân	5.000	3.000	3.000
IX	Đường Chiến thắng Phú Thông				-	-
1	Đoạn 1	Ngã ba đường Chiến thắng Phú Thông	Đường rẽ vào cổng phụ Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn	13.500	8.100	8.100
2	Đoạn 2	Cổng phụ Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn	Hết ngã 3 đường Tây Minh Khai (đến đường rẽ đi nghĩa Trang Đon Tuấn)	10.500	6.300	6.300
3	Đoạn 3	Ngã 3 đường Tây Minh Khai (đến đường rẽ đi nghĩa Trang Đon Tuấn)	Km160	8.000	4.800	4.800
4	Đoạn 4	Km160	Đường rẽ vào trung đoàn 750	6.000	3.600	3.600
5	Đoạn 5	Đường rẽ vào trung đoàn 750	Hết đất phường Đức Xuân	3.500	2.100	2.100
*	Trực phụ				-	-
1	Khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn lô 1	Toàn tuyến		11.500	6.900	6.900
2	Khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn lô 2	Toàn tuyến		6.000	3.600	3.600
3	Ngõ 184 (đường rẽ vào Tăng thiết giáp Tổ 14)	Toàn tuyến		1.700	1.020	1.020
4	Ngõ 88 (cổng phụ Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn)	Toàn tuyến		3.500	2.100	2.100
	Ngõ 51 (đường vào Nhà Văn	Toàn tuyến		3.000	1.800	1.800

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	hóa Tổ 10)					
5	Ngõ 211 (đi đền Sơn Trang)	Toàn tuyến		1.700	1.020	1.020
6	Ngõ 236	Đoạn nối từ Quốc lộ 3	Hết đất nhà ông Nông Văn Thị	2.500	1.500	1.500
X	Đường phố Đức Xuân (đường nối từ đường Trường Chinh đến đường Võ Nguyên Giáp)	Toàn tuyến		8.000	4.800	4.800
*	Trục phụ				-	-
1	Ngõ 41	Tuyến từ UBND phường Đức Xuân cũ	Nhà văn hóa tổ 6A, phường Đức Xuân	4.500	2.700	2.700
XI	Khu dân cư Đức Xuân I				-	-
1	Các trục đường nội bộ có lộ giới 11,5m	Toàn tuyến		7.000	4.200	4.200
2	Các trục đường nội bộ có lộ giới 13,5m	Toàn tuyến		8.000	4.800	4.800
3	Đường 11,5m bao quanh Chợ Đức Xuân	Toàn tuyến		8.000	4.800	4.800
XII	Khu dân cư Đức Xuân II				-	-
1	Trục đường nội bộ có lộ giới 15m trong Khu dân cư Đức Xuân II	Toàn tuyến		9.000	5.400	5.400
2	Các trục đường nội bộ còn lại trong Khu dân cư Đức Xuân II	Toàn tuyến		7.000	4.200	4.200
XIII	Khu vực còn lại của khu dân cư Sở Giao thông cũ	Toàn tuyến		4.500	2.700	2.700
XIV	Đường nội bộ Khu dân cư Đức Xuân III			10.500	6.300	6.300
XV	Khu Đô thị phía Nam thuộc địa phận phường Đức Xuân				-	-
1	Đường Nguyễn Văn Thoát	Toàn tuyến		19.000	11.400	11.400
2	Tuyến đường Dương Mạc Hiếu	Toàn tuyến		19.000	11.400	11.400
3	Đường nội bộ khu dân cư có lộ giới 11,5m	Toàn tuyến		10.500	6.300	6.300
4	Các khu vực còn lại không thuộc vị trí nêu trên trong khu Đô thị phía Nam thuộc địa phận phường Đức Xuân	Toàn tuyến		4.500	2.700	2.700
5	Đường nội bộ khu dân cư đối diện bến xe	Toàn tuyến		10.500	6.300	6.300
XVI	Đường từ Tổ 11B, phường Đức Xuân đi Tổ 11A, Phường Bắc Kạn	Toàn tuyến		5.200	3.120	3.120
XVII	Khu dân cư Bắc Sân bay Tổ 17				-	-
1	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sân bay Tổ 17 có lộ giới 11,5m	Toàn tuyến		3.000	1.800	1.800
2	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sân bay Tổ 17 có lộ giới 6,0m	Toàn tuyến		2.500	1.500	1.500
XVIII	Đường Tây Minh Khai	Toàn tuyến		6.000	3.600	3.600
*	Trục phụ				-	-
1	Từ nhà văn hóa tổ 4 đến đường Tây Minh Khai	Toàn tuyến		3.300	1.980	1.980
2	Đoạn đường nối từ đường	Toàn tuyến		1.700	1.020	1.020

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Tây Minh Khai đến Nhà văn hóa tổ 3 và đoạn đường Nhà Pèn - Pá Danh cũ					
3	Đoạn từ Nhà Văn hóa tổ 3 đến giáp khu tái định cư Khuổi Kén	Toàn tuyến		2.500	1.500	1.500
XIX	Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc				-	-
1	Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc có lộ giới 12m	Toàn tuyến		7.000	4.200	4.200
2	Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc có lộ giới 16,5m	Toàn tuyến		8.000	4.800	4.800
XX	Khu dân cư thương mại và Chợ Nguyễn Thị Minh Khai				-	-
1	Trục đường bao quanh Chợ Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		13.000	7.800	7.800
2	Các trục đường còn lại trong Khu dân cư thương mại và Chợ Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		11.000	6.600	6.600
XXI	Khu tái định cư Khuổi Kén	Toàn tuyến		2.500	1.500	1.500
XXII	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Huyện Tụng	Toàn tuyến		4.000	2.400	2.400
XXIII	Các đường còn lại				-	-
1	Các đường còn lại của Tổ 1A, 1B, 2A, 3A			3.200	1.920	1.920
2	Các đường còn lại của Tổ 4A, 5A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A, 11A			1.700	1.020	1.020
3	Các đường còn lại của Tổ 11B			1.800	1.080	1.080
4	Các đường còn lại của Tổ 1, 2, 3, 4; Tổ 6C, 7C, 8C, 9C, 10C, 11C, 12C			1.500	900	900
5	Các đường còn lại của Tổ 15, 16, 17			1.500	900	900
6	Các đường còn lại của Tổ 5, 6, 7, 8, 9			1.600	960	960
7	Các đường còn lại của Tổ: 11, 12, 13, 14; Tổ: 1C, 2C, 3C, 4C, 5C			1.200	720	720
8	Các đường còn lại			600	360	360

57. Phường Bắc Kạn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	Đường Võ Nguyên Giáp					
1	Đoạn 1	Cầu Bắc Kạn	Hết đất trụ sở Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và MT tỉnh Bắc Kạn (cũ)	24.700	14.820	14.820
2	Đoạn 2	Hết đất trụ sở Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và MT tỉnh Bắc Kạn (cũ)	Hết đường Võ Nguyên Giáp	22.100	13.260	13.260
*	Trục phụ				-	-
1	Ngõ 372	Cách lộ giới Đường Võ Nguyên Giáp (QL3) 20m	Hết đất khe Bà Nhị	1.500	900	900
2	Ngõ 84	Nhà bà Sầm Thị Hương	Nhà ông Vũ Văn Lợi	2.000	1.200	1.200
3	Ngõ 104	Nhà bà Tráng Thị Sỏi	Hết Nhà Văn hóa Tổ 2	2.500	1.500	1.500
4	Ngõ 333	Nhà ông Nguyễn Thế Thanh	Hết đất bà Hoàng Thị Xuân	2.000	1.200	1.200
5	Ngõ 46	Nhà bà Tống Thị Yến	Hết nhà ông Mừng Ngọc Tài	2.000	1.200	1.200
6	Ngõ 194	Nhà ông Tống Anh Sơn	Suối Nông Thượng	3.500	2.100	2.100
*	Đường nhánh của trục phụ				-	-
1	Cách đường nhánh Bưu điện 20m đến chân kè Lâm Viên; đến hết đất ông Nguyễn Đắc Cẩn; hết đất ông Phạm Văn Hùng	Toàn tuyến		1.500	900	900
II	Đường Phùng Chí Kiên				-	-
1	Đoạn 1	Điểm đầu Đường Phùng Chí Kiên	Đường lên Đài Truyền hình (cũ)	10.000	6.000	6.000
2	Đoạn 2	Hết đất đường lên Đài Truyền hình (cũ)	Ngã ba Đường Nguyễn Văn Tố	9.000	5.400	5.400
*	Trục phụ				-	-
1	Ngõ 60	Cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên	Hết khe Thiên thần	1.800	1.080	1.080
2	Ngõ 86	Cách Đường Phùng Chí Kiên 20m	Hết đất bà Hoàng Thị Sơn (thửa 33, tờ bản đồ số 16)	2.000	1.200	1.200
3	Ngõ 154	Cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m	Ngã ba đường lên Tỉnh ủy cũ 20m	2.000	1.200	1.200

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
4	Cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất ông Hà Văn Bình	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
*	Đường nhánh của trục phụ				-	-
1	Các ngách của ngõ 86	Toàn tuyến		1.500	900	900
III	Đường Thái Nguyên				-	-
1	Đoạn 1	Ngã ba Đường Nguyễn Văn Tố	Hết đất bà Vũ Thị Hương (thửa 52, tờ 47)	7.300	4.380	4.380
2	Đoạn 2	Đất ông Hà Quang Tuấn (thửa 53, tờ 47)	Hết đất Nhà văn hóa tổ 1B	6.000	3.600	3.600
3	Đoạn 3	Giáp đất Nhà văn hóa Tổ 1B phường Bắc Kạn	Cầu Nà Kiệm	3.000	1.800	1.800
4	Đoạn 4	Cầu Nà Kiệm	Cầu Xuất Hóa	5.000	3.000	3.000
5	Đoạn 5	Cầu Xuất Hóa	Cầu Suối Viên	3.500	2.100	2.100
6	Đoạn 6	Cầu Suối Viên	Hết đất phường Bắc Kạn	2.000	1.200	1.200
*	Trục phụ				-	-
1	Ngõ 1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m	Hết đất bà Hoàng Thị Nga (phía sau Chi cục Thú y)	2.000	1.200	1.200
2	Ngõ 298	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m	Hết đất bà Hạ Thị Sự	2.500	1.500	1.500
3	Ngõ 233	Cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m	Hết đất ông Triệu Huy Thực	2.000	1.200	1.200
4	Ngõ 268	Cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m	Hết đất ông Mai Đồng Khanh	2.000	1.200	1.200
5	Ngõ 84	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m	Hết đất ông Nguyễn Văn Cường	2.500	1.500	1.500
6	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Cường đến hết đất bà Nguyễn Thị Thanh	Hết đất ông Nguyễn Văn Cường	Hết đất bà Nguyễn Thị Thanh	2.000	1.200	1.200
7	Ngõ 96	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m	Hết đất ông Lục Thanh Huân	2.000	1.200	1.200
8	Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến giáp đất ông Phạm Văn Thương (thửa 77, tờ 39)	Cách lộ giới đường thái nguyên (QL3) 20 m	Giáp đất ông Phạm Văn Thương (thửa 77, tờ 39)	2.000	1.200	1.200
9	Từ đất ông Nguyễn Văn Hữu đến hết đất ông Nguyễn Văn Nam	Từ đất ông Nguyễn Văn Hữu	Hết đất ông Nguyễn Văn Nam	1.500	900	900
10	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trường đến Hết địa phận phường Phường Bắc Kạn	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trường	Hết địa phận phường Phường Bắc Kạn	1.500	900	900

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
11	Ngõ 193	Đất ông Phạm Văn Đồng	Hết đất ông Đỗ Thanh Giang	2.000	1.200	1.200
12	Ngõ 318	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m	Hết đất bà Nguyễn Thị Nghĩa	1.500	900	900
13	Ngõ 154	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m	Hết đất bà Bùi Thị Thắm	2.000	1.200	1.200
14	Ngõ 9	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m	Hết đất bà Âu Thị Hồng Thắm	2.500	1.500	1.500
15	Ngõ 183	Đất bà Phan Thị Hằng	Hết đất ông Phạm Xuân Thường và hết đất bà Trần Thị Liên	2.000	1.200	1.200
16	Ngõ 358	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m	Hết đất ông Nguyễn Văn Thành	2.000	1.200	1.200
17	Ngõ 300	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m	Hết đất ông Phạm Văn Diệt	3.000	1.800	1.800
18	Ngõ 46 (Tuyến đường Khu dân cư sau trụ sở Viettel (Từ hết đất ông Dương Văn Hải đến hết đất ông Hoàng Huy Hường, đến hết đất bà Bùi Thị Duyên, đến hết đất ông Nguyễn Văn Lợi, đến hết đất ông Liêu Đức Duy và đến hết đất ông Nguyễn Mạnh Hùng))	Toàn tuyến		3.700	2.220	2.220
19	Từ đất ông Ma Minh Sơn đến đất Trạm Phát sóng Viễn thông Bắc Kạn cũ	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
20	Từ hết đất ông Triệu Huy Thực đến hết đất ông Nguyễn Đức Ngọc	Toàn tuyến		1.500	900	900
21	Từ hết đất ông Mai Đồng Khanh đến hết đất ông Đoàn Văn Tư	Toàn tuyến		1.500	900	900
22	Từ hết đất ông Nguyễn Hoàng Cương đến hết đất bà Trịnh Thị Thủy	Toàn tuyến		1.500	900	900
23	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Cường đến hết đất bà Lê Thị Hà	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
24	Các ngách của ngõ 96 đường Thái Nguyên	Toàn tuyến		1.500	900	900
25	Các ngách của ngõ 300 đường Thái Nguyên	Toàn tuyến		1.500	900	900
26	Các ngách của ngõ 318 đường Thái Nguyên	Toàn tuyến		1.500	900	900
27	Các ngách của ngõ 358 đường Thái Nguyên	Toàn tuyến		1.500	900	900

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
28	Đường đi Tân Cư				-	-
28.1	Đoạn 1	Cách lộ giới (QL3) 20m đi vào đường Tân Cư	Hết đất công ty CP Hứa Gia Hồng	1.000	600	600
28.2	Đoạn 2	Hết đất công ty CP Hứa Gia Hồng	Ngã ba trường học cũ	600	360	360
29	Đường Tân Cư đi Khuổi Pái				-	-
29.1	Đoạn 1	Ngã ba trường học cũ đi Khuổi Pái	Phường Đức Xuân (khuổi Pái-Huyện tưng cũ)	600	360	360
29.2	Đoạn 2	Ngã ba trường học cũ đi Khuổi Pái	Đường bản đồn Mai Hiên	600	360	360
30	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào Kho K15 dọc hai bên đường đến tiếp giáp đường bản đồn Mai Hiên	Toàn tuyến		1.000	600	600
31	Từ đường bản đồn Mai Hiên đến QL3				-	-
31.1	Đoạn 1	Đường bản đồn Mai Hiên	Nhà văn hóa tổ 6B	1.000	600	600
31.2	Đoạn 2	Nhà văn hóa tổ 6B	Tiếp giáp lô 1 QL3	700	420	420
31.3	Đoạn 3	Khu vực nhà ông Hà Đức Hòe sau trường THCS Xuất Hóa	Nhà ông Triệu Văn Quyên và khu nhà bà Triệu Thị Quyên	700	420	420
32	Tuyến đường Nà Bản - Bản Rạo				-	-
32.1	Đoạn 1	Cách lộ giới QL3 là 20m	Cầu Nà Bản	1.000	600	600
32.2	Đoạn 2	Cầu Nà Bản	Hết đất công chào Nhà văn hóa tổ 5B	800	480	480
32.3	Đoạn 3	Giáp đất công chào Nhà văn hóa tổ 5B	Hết tổ Bản Rạo	600	360	360
32.4	Đoạn 4	Hết đất ông Nông Văn Quý	Tổ Khuổi Chang	600	360	360
32.5	Đoạn 5	Cầu Nà Bản	Giáp QL3	800	480	480
33	Khu vực Nà Pén sau lô 1 Tổ 6B	Toàn tuyến		800	480	480
34	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào đến nhà ông Hoàng Văn Sơn Tổ 6B	Toàn tuyến		800	480	480
35	Tuyến đường đi Tân Kỳ (Tân Sơn cũ)	Cách lộ giới (QL3B) 20m	Hết đất phường Bắc Kạn	800	480	480
36	Tuyến đường Khau Gia				-	-
36.1	Đoạn 1	Cách lộ giới (QL3) 20m	Cầu Lũng Hoàn	1.000	600	600
36.2	Đoạn 2	Cầu Lũng Hoàn	Đất ông Nông Văn Lô (Tổ 5B)	600	360	360

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
37	Đường Bàn Đồn - Mai Hiền	Toàn tuyến		800	480	480
38	Tuyến đường Nông Thượng - Tân Thành - Thái Nguyên				-	-
38.1	Đoạn 1	Ngã ba đường ĐT 259	Hết đất ông Nông Văn Chiến	1.000	600	600
38.2	Đoạn 2	Giáp đất ông Nông Văn Chiến	Ngã ba thôn Khuổi Chang	800	480	480
38.3	Đoạn 3	Ngã ba thôn Khuổi Chang	Cổng Pác Cóp	850	510	510
38.4	Đoạn 4	Cổng Pác Cóp	Hết đất ông Hà Văn Chiến	900	540	540
38.5	Đoạn 5	Hết đất ông Hà Văn Chiến	Đường Thái Nguyên	1.200	720	720
39	Khu vực bên kia suối của Tổ 1B; Khu vực bên kia suối từ nhà ông Nguyễn Trọng Cảnh đến hết đất ông Hoàng Văn Đường	Toàn tuyến		600	360	360
40	Tuyến đường từ cổng Làng Thanh niên văn hóa (Tổ 4B) đến hết đất khu Đon Hin	Toàn tuyến		600	360	360
41	Tuyến đường từ cổng Làng Thanh niên văn hóa (Tổ 4B) đến hết đất ông Lương Văn Cặp	Toàn tuyến		600	360	360
42	Đường vào đại đội 29				-	-
42.1	Từ cách lộ giới (QL3) 20m vào 100m đại đội 29	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
42.2	Từ sau 100m đường vào đại đội 29	Toàn tuyến		1.500	900	900
43	Ngõ 365 (Đường đi vào khe Cốc Chanh)	Cách lộ giới (QL3B) 20m	Hết khe Cốc Chanh, tổ Nam Đội Thân	1.500	900	900
44	Ngõ 431 (Đường đi vào khe Đông Dăm)	Cách lộ giới (QL3B) 20m	Vào khe Đông Dăm (đoạn đến giáp ngã ba vào đại đội 29), tổ Nam Đội Thân, phường Bắc Kạn	1.500	900	900
45	Đường vào thôn Thôm Luông trước sáp nhập	Toàn tuyến		1.200	720	720
46	Từ giáp đất ông Bàn Quý Le đến giáp đất tổ Khuổi Chang	Toàn tuyến		750	450	450
47	Đường từ thôn Thôm Luông (nhà ông Thái) đến đường Tân Thành (khu vực Nà Bon)	Toàn tuyến		750	450	450
48	Đường từ thôn Thôm Luông (nhà ông Bình trước sáp nhập) đến tổ Trung Tâm	Toàn tuyến		750	450	450

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
49	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào trường tiểu học đến đầu đập tràn	Toàn tuyến		1.200	720	720
IV	Đường Trường Chinh	Toàn tuyến		32.000	19.200	19.200
V	Đường Kon Tum	Toàn tuyến		11.000	6.600	6.600
*	Trục phụ				-	-
1	Từ cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất quán Lá Cọ	Toàn tuyến		3.000	1.800	1.800
2	Ngõ 575	Nhà ông Triệu Quang Bảo	Hết nhà ông Đàm Văn Nghị	3.000	1.800	1.800
3	Ngõ 589	Hết đất ông Đàm Văn Nghị	Hết đất ông Bùi Quốc Vương và hết đất nhà bà Ma Thị Hiền (thửa 171 tờ 23)	3.000	1.800	1.800
4	Ngõ 639	Cách lộ giới đường Kon Tum 20m	Giáp đất Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy	3.000	1.800	1.800
5	Đường dọc hai bên suối của phường Phùng Chí Kiên cũ	Toàn tuyến		2.500	1.500	1.500
*	Đường nhánh của trục phụ				-	-
1	Các ngách còn lại trong ngõ 639	Toàn tuyến		1.500	900	900
VI	Đường nội bộ Khu dân cư 244 (khu A + khu B)	Toàn tuyến		8.600	5.160	5.160
VII	Khu Đô thị phía Nam và Khu tái định cư Đức Xuân				-	-
1	Đường Nguyễn Văn Thoát	Toàn tuyến		19.000	11.400	11.400
2	Đường Dương Mạc Hiếu (30A)	Toàn tuyến		19.000	11.400	11.400
3	Các trục đường nội bộ Khu Đô thị phía Nam có lộ giới 11,5m	Toàn tuyến		10.500	6.300	6.300
4	Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Đức Xuân có lộ giới 11,5m	Toàn tuyến		10.500	6.300	6.300
5	Các trục đường nội bộ Khu Đô thị phía Nam có lộ giới 16,5m	Toàn tuyến		13.000	7.800	7.800
6	Các vị trí còn lại tại Khu Đô thị phía Nam (trừ vị trí lô 1 các tuyến đường bao quanh)	Toàn tuyến		4.500	2.700	2.700
VIII	Đường Hoàng Trường Minh				-	-
1	Đoạn 1	Ngã tư Chợ Bắc Kạn	Hết quán Dũng Phượng	6.400	3.840	3.840
2	Đoạn 2	Hết quán Dũng Phượng	Hết đất của bà Đinh Thị Loan	5.100	3.060	3.060
3	Đoạn 3	Hết đất của bà Đinh Thị Loan	Ngã tư giao với đường Nguyễn Văn Tổ	6.000	3.600	3.600

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
IX	Đường Trần Hưng Đạo	Toàn tuyến		24.000	14.400	14.400
X	Đường Hùng Vương	Toàn tuyến		24.000	14.400	14.400
*	Trục phụ				-	-
1	Ngõ 61	Cổng sau Chợ Bắc Kạn, từ nhà ông Vũ Đình Viên	Giáp đất ông Vũ Văn Luân	3.000	1.800	1.800
XI	Đường Đội Kỳ				-	-
1	Đoạn 1	Ngã tư đường Hùng Vương	Ngã tư phố Quang Sơn	15.700	9.420	9.420
2	Đoạn 2	Ngã tư phố Quang Sơn	Gặp đường Bàn Văn Hoan	9.000	5.400	5.400
*	Trục phụ				-	-
1	Từ giáp đất Tỉnh đoàn (cũ) đến đất bà Trần Thị Duyên giáp đất lô 1 Đường Đội Kỳ	Giáp đất Tỉnh đoàn (cũ)	Đất nhà bà Trần Thị Duyên giáp đất lô 1 Đường Đội Kỳ	3.500	2.100	2.100
2	Ngõ 34	Hết đất ông Đào Xuân Lệ	Đất nhà bà Nguyễn Thị Đào	2.000	1.200	1.200
XII	Đường Thanh niên				-	-
1	Đoạn 1	Cách lộ giới Đường Võ Nguyễn Giáp 20m	Giáp suối Nông Thượng	12.000	7.200	7.200
2	Đoạn 2	Suối Nông Thượng	Hết đất Tỉnh đoàn cũ	10.000	6.000	6.000
3	Đoạn 3	Giáp đất Tỉnh đoàn cũ	Hết đường Thanh niên	8.000	4.800	4.800
*	Trục phụ				-	-
1	Đường nối ngã ba giao Đường Hùng Vương với Đường Đội Kỳ ra đường Thanh Niên	Ngã ba giao Đường Hùng Vương với Đường Đội Kỳ	Giáp đường Thanh Niên	7.000	4.200	4.200
XIII	Đường Nông Quốc Chấn				-	-
1	Đoạn 1	Ngã tư giao với đường Nguyễn Văn Tổ	Hết đất Cửa hàng xăng dầu số 91	8.100	4.860	4.860
2	Đoạn 2	Hết đất Cửa hàng xăng dầu số 91	Ngõ 406 đường Nông Quốc Chấn	7.000	4.200	4.200
3	Đoạn 3	Ngõ 406 đường Nông Quốc Chấn	Hết đất ông Nguyễn Hồng Thái	6.900	4.140	4.140
4	Đoạn 4	Hết đất ông Nguyễn Hồng Thái	Giáp đất ông Vũ Đức Cánh	6.600	3.960	3.960
5	Đoạn 5	Đất ông Vũ Đức Cánh	Hết đất bà Vũ Thị Hiền	4.500	2.700	2.700
6	Đoạn 6	Giáp đất của bà Vũ Thị Hiền	Hết đất phường Bắc Kạn	3.000	1.800	1.800
*	Trục phụ				-	-
1	Đường vào nhà bà Hoàng Thị Duyên (đoạn cách lộ giới Đường Nông Quốc Chấn là 20m đến ao Trường Nội trú)	Đường vào nhà bà Hoàng Thị Duyên (đoạn cách lộ giới Đường Nông Quốc Chấn là 20m)	Ao Trường Nội trú	1.000	600	600

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Ngõ 668	Đường vào Trường Nội trú: Tính từ giáp đất ông Hoàng Văn Trung	Hết đất bà Hà Thị Nha	2.000	1.200	1.200
3	Khu dân cư số 1				-	-
3.1	Trục đường chính (từ hết đất bà Tráng Thị Sỏi đến hết trục đường)	Toàn tuyến		3.000	1.800	1.800
3.2	Các trục đường nhánh	Toàn tuyến		2.500	1.500	1.500
4	Khu dân cư Thôm Dầy				-	-
4.1	Trục đường nội bộ khu dân cư có lộ giới 13,5m	Toàn tuyến		5.000	3.000	3.000
4.2	Trục đường nội bộ khu dân cư có lộ giới 11,5m	Toàn tuyến		4.500	2.700	2.700
5	Ngõ 33	Giáp đất ông Nguyễn Quang Trung	Hết đất ông Lê Văn Phương	4.000	2.400	2.400
6	Từ đất nhà ông Hoàng Tiến Bộ đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tiệp, tổ Nà Nàng	Toàn tuyến		1.200	720	720
XIV	Đường Nguyễn Văn Tổ	Toàn tuyến		8.500	5.100	5.100
*	Trục phụ				-	-
1	Đường đi vào Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh cũ	Cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tổ 20m	Giáp đất Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh cũ	2.000	1.200	1.200
2	Ngõ 510	Cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tổ 20m	Hết đất ông Nguyễn Văn Lợi	1.500	900	900
3	Từ cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tổ 20m đến hết Nguyễn Văn Huỳnh	Toàn tuyến		1.500	900	900
4	Ngõ 61	Cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tổ 20m	Đường từ ngã ba đường lên Tỉnh ủy (đoạn quán Sáu dê)	3.000	1.800	1.800
5	Tuyến đường Nông Thượng - Thanh Vân (ĐT259)				-	-
5.1	Đoạn 1	Cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tổ 20m	Cầu Nà Diều	3.000	1.800	1.800
5.2	Đoạn 2	Hết cầu Nà Diều	Cầu Nà Bàn	2.000	1.200	1.200
5.3	Đoạn 3	Hết cầu Bà Bàn	Cầu Nà Vịt	1.500	900	900
5.4	Đoạn 4	Cầu Nà Vịt	Giáp đất xã Thanh Mai	1.200	720	720
6	Từ giáp ĐT 259 đến hết đất hộ ông Nông Văn Hào	Toàn tuyến		1.000	600	600
7	Từ giáp đường Nguyễn Văn Tổ đến đất hộ ông Nông Văn hào	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
8	Đường đi Nông Thượng cũ	Suối Nông Thượng (khu Trại giam cũ)	Điểm gặp Đường Nguyễn Văn Tổ	2.000	1.200	1.200

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
9	Ngõ 391	Đường từ ngã ba đường lên Tỉnh uỷ (cũ)	Đường Nguyễn Văn Tổ (khu vực đi ra trường Cao đẳng nghề)	4.000	2.400	2.400
10	Đường đi thôn Nà Chuông trước sáp nhập	Đường 259	Hết đất thôn Nà Chuông trước sáp nhập	1.000	600	600
11	Đường đi vào tổ Trung Tâm	Giáp Trường Trung cấp Nghề	Hết tổ Trung Tâm	1.000	600	600
12	Đường vào khu Khuổi Mãi đến nhà bà Lộc Thị Bẹ	Toàn tuyến		1.000	600	600
13	Ngõ 438	Nhà bà Ma Thị Thanh Huyền	Hết đất ông Nguyễn Hữu Trúc	2.000	1.200	1.200
14	Ngõ 458	Sau lộ giới đường Nguyễn Văn Tổ 20m	Hết ngõ	2.000	1.200	1.200
15	Ngõ 426	Ngã 3 đường rẽ sang Nông Thượng	Cuối các ngách của ngõ 426	1.500	900	900
XV	Đường từ Tổ 11B, phường Đức Xuân đi Tổ 11A, phường Bắc Kạn	Toàn tuyến		5.200	3.120	3.120
*	Trục phụ				-	-
1	Từ đất ông Nguyễn Văn Hữu đến hết đất ông Nguyễn Văn Nam	Toàn tuyến		1.500	900	900
2	Từ giáp đất bà Dương Thị Đào (Thửa 38, tờ 39) đến hết địa phận phường Bắc Kạn	Toàn tuyến		1.500	900	900
3	Từ hết đất bà Nguyễn Thị Đào đến hết đất ông Lê Như Vương	Toàn tuyến		1.500	900	900
XVI	Đường Bàn Văn Hoan	Toàn tuyến		7.500	4.500	4.500
*	Trục phụ				-	-
1	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư Quang Sơn	Toàn tuyến		4.500	2.700	2.700
XVII	Đoạn từ Đường Hoàng Trường Minh đến ngã ba đường Thanh niên	Toàn tuyến		8.000	4.800	4.800
XVIII	Đường vào Trường Quân sự (đường Nông Văn Quang)				-	-
1	Đoạn 1	Ngã ba đường Thanh niên	Cầu Dương Quang	5.000	3.000	3.000
2	Đoạn 2	Cầu Dương Quang	Hết địa phận phường Bắc Kạn	4.000	2.400	2.400
XIX	Đường Đội Kỳ cũ				-	-
1	Đoạn 1	Cổng sau Chợ Bắc Kạn	Cầu Đội Kỳ	4.500	2.700	2.700

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2	Đoạn 2	Cầu Đội Kỳ	Gập Đường Đội Kỳ	3.500	2.100	2.100
XX	Quốc lộ 3B: Từ giáp QL3 đến hết đất phường Bắc Kạn (đường đi Na Rì)	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.200
XXI	Từ cách lộ giới đường Võ Nguyên Giáp là 20m ra đường Thanh Niên (cách lộ giới đường Thanh Niên là 20m)	Toàn tuyến		10.000	6.000	6.000
XXII	Tuyến đường Bắc Kạn - hồ Ba Bể	Cách lộ giới đường Nông Quốc Chấn là 20m	Hết địa phận phường Bắc Kạn	4.000	2.400	2.400
XXIII	Các đường còn lại				-	-
1	Các đường còn lại của Tổ 1, Tổ 3, Tổ 5, Tổ 7, Tổ 8, Tổ 9			3.300	1.980	1.980
2	Các đường còn lại của Tổ 12			1.800	1.080	1.080
3	Các đường còn lại của Tổ 11A, 11B, 11C, Tổ 13			1.500	900	900
4	Các đường còn lại của Tổ 10, Tổ 14, Tổ 15, Tổ 17, Tổ 18			1.000	600	600
5	Các đường còn lại của Tổ 16			2.000	1.200	1.200
6	Các đường còn lại của các Tổ dân phố số 1A, 2A, 3A, 5A, 6A, 7A, 9A, 10A, 12A, 11, 8A, 8B			1.200	720	720
7	Các đường còn lại của các Tổ Nà Nàng, tổ Hợp Thành, tổ Trung Tâm, tổ Thành Công, Tổ Khau Dạ, tổ Tân Thành, tổ Khuổi Chang, tổ Khuổi Cuồng, tổ Nam Đội Thân			700	420	420
8	Các đường còn lại			500	300	300

58. Xã Tân Kỳ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	Quốc lộ 3					
1	Đoạn 1	Giáp cầu Cao Kỳ (thôn Nà Cà 1)	Hết đất Đội thuế Cao Kỳ cũ	1.000	600	600
2	Đoạn 2	Nhà bà Hà Thị Thu (cầu Hòa Mục)	Cầu treo Bán Giác	700	420	420
3	Đoạn 3	Các vị trí còn lại của Trục QL3 chưa nêu ở trên		500	300	300
II	Quốc lộ 3B	Toàn tuyến		500	300	300
III	Các trục đường xã				-	-
1	Đường đi Nhà văn hoá thôn Nà Tôm cũ	Cách lộ giới QL3 là 20m	Nhà văn hoá thôn Nà Tôm cũ	700	420	420
2	Đường đi Trường PTCS xã Tân Sơn cũ	Trụ sở công an xã Tân Sơn cũ	Trường PTCS xã Tân Sơn cũ	500	300	300
3	Đường liên xã Cao Kỳ cũ - Yên Cư cũ				-	-
3.1	Đoạn 1	Ngã tư Bản Phố	Ngã ba đường rẽ đi thôn Quyết Thắng	600	360	360
3.2	Đoạn 2	Các vị trí còn lại bám trục đường liên xã Cao Kỳ cũ - Yên Cư cũ		400	240	240
4	Các thửa đất bám trục đường liên xã khác chưa nêu ở trên			400	240	240
5	Các thửa đất bám trục đường liên thôn			350	210	210
6	Các đường còn lại			300	180	180